

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 3601478519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 5 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Bà Tabongkod Peunchob	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10.5.2019)
Bà Đặng Huỳnh Úc My	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10.5.2019)
Ông Nguyễn Đăng Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10.5.2019)
Ông Phạm Kiến Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10.5.2019)
Ông Phạm Điền Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10.5.2019) (bổ nhiệm ngày 3.12.2018)
Bà Trần Quế Trang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10.5.2019)
Bà Lê Thị Xuân Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10.5.2019)
Bà Nguyễn Thái Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25.10.2018)
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17.7.2018)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Dương Thục Linh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31.7.2018)
Bà Trần Quế Trang	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31.7.2018)
Ông Đinh Hoàng Triều	Phó Tổng Giám đốc Thường trực (bổ nhiệm ngày 31.7.2018)
Ông Trần Anh Vĩnh Thịnh	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Ông Phạm Điền Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1.7.2019)
Bà Dương Thục Linh	Phó Tổng Giám đốc Thường trực (miễn nhiệm ngày 31.7.2018)
Ông Đinh Hoàng Triều	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31.7.2018)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Dương Thục Linh	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

Số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Dương Thục Linh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lê Nam Phong
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3910-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8588
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		403.096.283.304	129.013.724.275
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	357.928.399.172	59.675.413.659
111	Tiền		52.909.752.154	22.675.413.659
112	Các khoản tương đương tiền		305.018.647.018	37.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		45.000.000	45.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.000.000	45.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		37.227.849.141	59.571.866.541
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.444.814.298	4.807.428.000
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	22.628.665.372	14.747.896.309
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	7.883.171.144
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	12.236.996.271	48.621.801.790
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.082.626.800)	(16.488.430.702)
140	Hàng tồn kho		493.075.100	1.262.813.838
141	Hàng tồn kho		493.075.100	1.262.813.838
150	Tài sản ngắn hạn khác		7.401.959.891	8.458.630.237
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	6.480.062.567	6.310.670.552
152	Thuế GTGT được khấu trừ		422.264.455	1.633.700.638
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		499.632.869	514.259.047
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		766.311.931.279	719.238.665.479
210	Khoản phải thu dài hạn		4.807.858.456	5.672.773.744
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	4.807.858.456	5.672.773.744
220	Tài sản cố định		524.690.427.424	430.461.315.498
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	387.967.404.160	315.747.357.190
222	Nguyên giá		605.168.367.403	503.736.932.945
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(217.200.963.243)	(187.989.575.755)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	136.723.023.264	114.713.958.308
228	Nguyên giá		150.298.242.091	125.437.517.091
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.575.218.827)	(10.723.558.783)
240	Tài sản dở dang dài hạn		139.000.327.696	180.850.226.828
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	139.000.327.696	180.850.226.828
260	Tài sản dài hạn khác		97.813.317.703	102.254.349.409
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	38.858.397.593	34.751.190.469
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		219.646.019	148.106.766
269	Lợi thế thương mại	11	58.735.274.091	67.355.052.174
270	TỔNG TÀI SẢN		1.169.408.214.583	848.252.389.754

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		750.781.236.960	453.471.263.794
310	Nợ ngắn hạn		113.536.984.676	88.713.241.336
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	16.138.124.179	14.973.596.234
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	10.574.956.960	4.635.998.643
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14	6.725.788.284	3.422.584.741
314	Phải trả người lao động		105.848.549	502.392.558
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	22.562.953.827	20.104.516.841
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.414.665.436	1.946.523.719
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	11.175.138.486	6.231.147.307
320	Vay ngắn hạn	17(a)	38.435.886.500	35.470.590.789
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.403.622.455	1.425.890.504
330	Nợ dài hạn		637.244.252.284	364.758.022.458
337	Phải trả dài hạn khác		38.000.000	38.000.000
338	Vay dài hạn	17(b)	338.008.235.367	363.188.672.208
339	Trái phiếu chuyển đổi	18	297.666.666.667	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.531.350.250	1.531.350.250
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		418.626.977.623	394.781.125.960
410	Vốn chủ sở hữu		418.626.977.623	394.781.125.960
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	350.000.000.000	350.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		350.000.000.000	350.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	58.194.418	58.194.418
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	28.502.804.685	4.224.217.632
421a	- Lỗ sau thuế lũy kế của các năm trước		(6.124.616.407)	(18.068.465.768)
421b	- LNST chưa phân phối của năm này		34.627.421.092	22.292.683.400
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	40.065.978.520	40.498.713.910
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.169.408.214.583	848.252.389.754




Nguyễn Thị Hương
Người lập



Nguyễn Danh Hiếu
Kế toán trưởng




Dương Thục Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

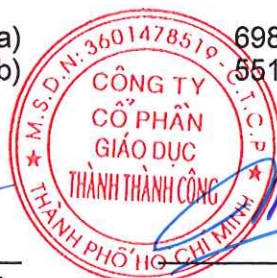
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	580.942.355.934	464.000.978.113
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.592.544.962)	(5.314.040.083)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	576.349.810.972	458.686.938.030
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(339.683.857.702)	(269.209.270.801)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.665.953.270	189.477.667.229
21	Doanh thu hoạt động tài chính	4.826.935.981	9.515.122.557
22	Chi phí tài chính	(43.324.257.850)	(35.928.246.293)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(40.499.126.947)	(35.271.345.712)
25	Chi phí bán hàng	(13.700.586.373)	(7.723.832.849)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(135.448.786.062)	(117.204.500.149)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	49.019.258.966	38.136.210.495
31	Thu nhập khác	1.466.440.174	1.217.364.529
32	Chi phí khác	(5.674.042.314)	(3.441.213.191)
40	Lỗ khác	(4.207.602.140)	(2.223.848.662)
50	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	44.811.656.826	35.912.361.833
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(10.631.570.255)	(8.369.249.129)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	71.539.253	148.106.766
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	34.251.625.824	27.691.219.470
	Phân bổ cho:		
61	LNST của cổ đông Công ty	34.627.421.092	26.428.838.150
62	LNST của cổ đông không kiểm soát	(375.795.268)	1.262.381.320
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23(a) 698	567
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23(b) 551	567



Nguyễn Thị Hương
Người lập



Nguyễn Danh Hiếu
Kế toán trưởng



Dương Thục Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

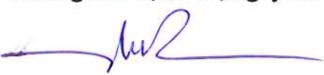
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	44.811.656.826	35.912.361.833
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	44.788.631.615	36.815.704.016
03	Các khoản dự phòng	363.889.800	577.519.563
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(7.780.946.113)	(9.917.988.911)
06	Chi phí lãi vay	40.499.126.947	35.271.345.712
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	122.682.359.075	98.658.942.213
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	13.547.590.737	(24.720.467.269)
10	Giảm hàng tồn kho	769.738.738	2.522.788.780
11	Tăng các khoản phải trả	9.551.775.788	6.369.724.550
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(4.276.599.139)	880.414.378
14	Tiền lãi vay đã trả	(40.610.291.706)	(35.654.806.248)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.008.503.055)	(8.035.578.790)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.215.744.573)	(6.027.400.156)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	85.440.325.865	33.993.617.458
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	(148.129.194.301)	(84.092.819.934)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	71.342.096.902	788.843.788
23	Chi cho vay	-	(378.545.000.000)
24	Thu hồi cho vay	7.883.171.144	416.800.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(237.697.800)	(123.563.837.113)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	7.467.279.349	8.534.994.232
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(61.674.344.706)	(160.077.819.027)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	334.559.925.150	251.968.888.287
34	Chi trả nợ gốc vay	(60.072.920.796)	(66.176.265.290)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	(6.750.916.129)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	274.487.004.354	179.041.706.868
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	298.252.985.513	52.957.505.299
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3	59.675.413.659
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.717.908.360
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	357.928.399.172
			59.675.413.659

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm được trình bày ở Thuyết minh 33.




Nguyễn Thị Hương
Người lập



Nguyễn Danh Hiếu
Kế toán trưởng




Dương Thục Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601478519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là cung cấp các dịch vụ giáo dục chung (từ tiểu học đến trung học phổ thông); giáo dục mầm non; dạy nghề; đào tạo đại học và cao đẳng; đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ cao đẳng và các trình độ thấp hơn trong lĩnh vực giày da, dệt may và kinh tế; nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội; các loại hình giáo dục khác như tiếng nước ngoài và kỹ năng vi tính; cho thuê và kinh doanh bất động sản và dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 1.783 nhân viên (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 1.672 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 21 công ty con trực tiếp và 2 công ty con gián tiếp (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 21 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp) được trình bày như sau:

ST	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động		30.6.2019		30.6.2018	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %		
	Khối Mầm non							
1	Trường Mầm non TTC Sài Gòn	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Trường Mầm non TTC Sài Gòn 2	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Trường Mầm non Quốc tế ABI Bình Dương	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Trường Mầm non Tư thực Quốc tế ABI Đồng Nai	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Trường Mầm non ABI Đồng Nai	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Trường Mầm non ABI Đồng Nai 2	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Trường Mầm non Quốc tế ABI Bến Tre	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Trường Mầm non TTC Sài Gòn 3 (i)	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	Khối Tiểu học và Trung học							
9	Trường THPT Lê Quý Đôn	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Trường TH - THCS - THPT Tân Phú	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn – Quyết Thắng	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Trường TH - THCS - THPT Thái Bình Dương	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Trường TH - THCS - THPT Trịnh Hoài Đức	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Trường THPT Lê Quý Đôn Long Bình Tân	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	Khối Đại học - Cao đẳng							
15	Trường Đại học Yersin Đà Lạt (ii)	Giáo dục, đào tạo	87,87	85,71	87,87	85,71	87,78	77,78
16	Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	Đào tạo	60,00	50,00	60,00	50,00	60,00	50,00
	Các đơn vị khác							
17	Công ty TNHH MTV Giáo dục Thành Thành Công - Tây Ninh	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đồng Nai	Tư vấn thiết kế và xây dựng	89,83	75,00	89,83	75,00	89,83	67,67

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động		30.06.2019		30.6.2018	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %		
	Các đơn vị khác (tiếp theo)							
19	Công ty TNHH MTV Phát triển Giáo dục 590	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
20	Công ty TNHH MTV Học viện TTC	Đào tạo	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
21	Trung tâm ngoại ngữ tin học Tư Duy Toàn Cầu TTC	Đào tạo	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
22	Công ty TNHH Một Thành viên Học viện TTC (iii)	Đào tạo	-	-	-	-	100,00	100,00
	Công ty con gián tiếp							
23	Công ty Cổ phần Giáo dục Hưng Thịnh	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
24	Trường Mầm non TTC Cao cấp Sài Gòn (iv)	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-

(i) Trường Mầm non TTC Sài Gòn 3 được thành lập theo Quyết định số 09/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 7 tháng 5 năm 2019. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, Trường Mầm non TTC Sài Gòn 3 đang trong quá trình chờ cấp phép hoạt động.

(ii) Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty số 54/BB-HĐQT ngày 3 tháng 9 năm 2018, Công ty nhận chuyển nhượng phần vốn phần vốn góp gồm 5.640 cổ phần tại Trường Đại học Yersin Đà Lạt từ một cổ đông cá nhân với tổng giá trị chuyển nhượng là 237.697.800 đồng.

Quyết định số 50/QĐ-HĐQT-DYD, ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Trường Đại học Yersin Đà Lạt phê duyệt việc chuyển đổi Trường THPT Yersin Đà Lạt từ chi nhánh hạch toán phụ thuộc vào Trụ sở chính thành chi nhánh hạch toán độc lập.

Quyết định số 25/QĐ-HĐQT-DYD, ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Trường Đại học Yersin Đà Lạt, phê duyệt việc thành lập Viện Nghiên cứu và Đào tạo Quốc tế TTC – chi nhánh hạch toán độc lập.

(iii) Công ty TNHH Một thành viên Học viện TTC được giải thể theo quyết định giải thể Công ty số 01/2018/QĐ-TTCA ngày 17 tháng 5 năm 2018.

(iv) Trường Mầm non TTC Cao cấp Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số 113/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 31 tháng 8 năm 2018.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, và các chứng khoán nợ khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.10 Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Thiết bị trường học	5 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị quản lý	7 - 13 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 42 năm đến 58 năm phù hợp với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân các tỉnh cấp.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước nhưng chưa cung cấp dịch vụ. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.19 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế): phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và Tập đoàn:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)****Quý khen thưởng, phúc lợi**

Quý khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.22 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu hoạt động giáo dục và đào tạo**

Doanh thu hoạt động giáo dục và đào tạo được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ giáo dục và đào tạo đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu hoạt động giáo dục và đào tạo chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(c) Doanh thu cho thuê

Thu nhập cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm tiền học phí hoàn lại cho học sinh được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế hợp nhất toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho bộ phận tuyển sinh và chi phí khác.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Tiền mặt	1.224.495.097	1.141.907.054
Tiền gửi ngân hàng	51.685.257.057	21.533.506.605
Các khoản tương đương tiền (*)	305.018.647.018	37.000.000.000
	<u>357.928.399.172</u>	<u>59.675.413.659</u>

(*) Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,8% đến 5,5%/năm (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 4,7% năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Công ty Cổ phần Johnson Wood	-	643.500.000
Khác	3.444.814.298	4.163.928.000
	<u>3.444.814.298</u>	<u>4.807.428.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 1.224.663.000 đồng và 993.354.000 đồng, như được trình bày ở Thuyết minh 7.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Phần mềm và Tư vấn Kim Tụ Tháp	2.365.000.000	2.307.520.000
Công ty TNHH Xây dựng Đăng Viên	2.052.357.614	-
Công ty Xây Dựng Bình Minh	-	3.568.493.939
Công ty TNHH Hoàng Vương Minh	-	1.401.512.440
Khác	18.211.307.758	7.470.369.930
	<u>22.628.665.372</u>	<u>14.747.896.309</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30.6.2019		30.6.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Thu hộ tiền mua đồng phục và tiền xe	5.429.807.308	-	5.763.425.886	-
Phải thu lãi cho vay và tiền gửi	2.346.619.858	-	4.986.963.226	-
Tạm ứng cho nhân viên Bà Lưu Thị Hoa	2.181.618.681	-	2.814.185.709	(769.693.702)
Ông Nguyễn Quốc Hùng	-	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)
Khác	2.244.230.709	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	34.719.715	-	14.197.495.769	-
	<u>12.236.996.271</u>	<u>-</u>	<u>48.621.801.790</u>	<u>(15.769.693.702)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 0 đồng và 28.768.000.590 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh số 7.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30.6.2019		30.6.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Ký quỹ, ký cược	4.467.758.456	-	5.393.073.744	-
Khác	340.100.000	-	279.700.000	-
	<u>4.807.858.456</u>	<u>-</u>	<u>5.672.773.744</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 NỢ QUÁ HẠN

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

	30.6.2019			Số ngày quá hạn Ngày
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu học phí (Thuyết minh 4)	1.224.663.000	142.036.200	1.082.626.800	Từ 6 tháng đến hơn 3 năm
	<u>1.224.663.000</u>	<u>142.036.200</u>	<u>1.082.626.800</u>	
	30.6.2018			Số năm quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Bà Lưu Thị Hoa (Thuyết minh 6(a))	12.000.000.000	-	12.000.000.000	Trên 2 năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.883.171.144	7.883.171.144	-	Trên 2 năm
Phải thu lãi cho vay (Thuyết minh 6(a))	4.986.963.226	4.986.963.226	-	Trên 2 năm
Ông Nguyễn Quốc Hùng (Thuyết minh 6(a))	3.000.000.000	-	3.000.000.000	Trên 4 năm
Tạm ứng cho nhân viên (Thuyết minh 6(a))	897.866.220	128.172.518	769.693.702	Trên 2 năm
Phải thu học phí (Thuyết minh 4)	993.354.000	274.617.000	718.737.000	Trên 2 năm
	<u>29.761.354.590</u>	<u>13.272.923.888</u>	<u>16.488.430.702</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Công cụ, dụng cụ	3.101.192.859	3.337.284.125
Chi phí tuyển sinh	1.887.910.758	1.506.365.187
Chi phí khác	1.490.958.950	1.467.021.240
	<u>6.480.062.567</u>	<u>6.310.670.552</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Công cụ, dụng cụ	24.681.567.891	23.572.729.640
Quyền sử dụng đất	6.630.936.520	6.803.259.939
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.695.901.819	2.227.578.984
Cơ sở vật chất	1.308.979.544	1.395.678.605
Chi phí khác	2.541.011.819	751.943.301
	<u>38.858.397.593</u>	<u>34.751.190.469</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	41.061.861.021	27.975.919.099
Tăng từ mua mới trong năm	46.958.736.192	56.117.513.853
Phân bổ trong năm	(42.384.872.498)	(45.706.603.486)
Thanh lý	(297.264.555)	-
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	2.408.008.539
Tăng khác	-	267.023.016
	<u>45.338.460.160</u>	<u>41.061.861.021</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	437.591.418.299	27.950.563.183	10.521.845.235	27.673.106.228	503.736.932.945
Mua trong năm	11.713.888.459	4.864.735.696	256.280.015	5.594.880.164	22.429.784.334
Chuyển từ xây dựng dở dang (Thuyết minh 10)	68.106.502.672	6.136.461.619	-	8.433.937.695	82.676.901.986
Thanh lý, xóa sổ	(3.056.319.841)	(106.899.190)	(498.164.000)	(538.828.332)	(4.200.211.363)
Khác	-	524.959.501	-	-	524.959.501
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	514.355.489.589	39.369.820.809	10.279.961.250	41.163.095.755	605.168.367.403
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	153.681.442.449	15.848.091.931	4.700.192.354	13.759.849.021	187.989.575.755
Khấu hao trong năm	20.935.657.216	3.476.802.967	808.715.261	5.768.116.963	30.989.292.407
Thanh lý, xóa sổ	(1.970.900.633)	-	(498.164.000)	(484.945.499)	(2.954.010.132)
Khác	84.498.671	652.417.567	-	439.188.975	1.176.105.213
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	172.730.697.703	19.977.312.465	5.010.743.615	19.482.209.460	217.200.963.243
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	283.909.975.850	12.102.471.252	5.821.652.881	13.913.257.207	315.747.357.190
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	341.624.791.886	19.392.508.344	5.269.217.635	21.680.886.295	387.967.404.160

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 35,3 tỷ đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 26,8 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 120,7 tỷ đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 93,6 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	121.927.715.958	3.113.726.133	396.075.000	125.437.517.091
Mua trong năm	138.000.000	4.475.380.000	546.400.000	5.159.780.000
Chuyển từ xây dựng dở dang (Thuyết minh 10)	19.700.945.000	-	-	19.700.945.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	141.766.660.958	7.589.106.133	942.475.000	150.298.242.091
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	8.463.155.466	1.891.028.317	369.375.000	10.723.558.783
Khấu hao trong năm	2.119.726.169	644.522.764	87.411.111	2.851.660.044
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	10.582.881.635	2.535.551.081	456.786.111	13.575.218.827
Giá trị còn lại				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	113.464.560.492	1.222.697.816	26.700.000	114.713.958.308
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	131.183.779.323	5.053.555.052	485.688.889	136.723.023.264

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.664.578.433 đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 1.572.578.433 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 47,7 tỷ đồng (ngày 30 tháng 6 năm 2018: 105,6 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Dự án Trường Mầm non - Tiểu học Chất lượng cao ở Tây Ninh	71.639.768.080	1.652.593.333
Dự án Trường Mầm non tại Sài Gòn	9.839.426.317	8.469.585.953
Dự án tại Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn - Quyết Thắng	23.250.680.607	24.152.436.771
Giá trị quyền sử dụng đất tại Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn - Quyết Thắng	19.339.450.000	19.339.450.000
Dự án ABI Quyết Thắng	14.931.002.692	-
Dự án Trường Mầm non tại Bến Tre	-	59.379.742.771
Dự án tại Trường THPT Lê Quý Đôn	-	35.867.702.686
Dự án tại Đồng Nai	-	27.149.452.094
Dự án tại Long Thành	-	3.554.400.000
Khác	-	1.284.863.220
	<u>139.000.327.696</u>	<u>180.850.226.828</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	180.850.226.828	138.341.497.745
Xây dựng cơ bản	129.624.907.797	61.513.076.718
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(82.676.901.986)	(20.049.373.651)
Nhượng bán (*)	(67.141.885.539)	(4.578.225.022)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9(b))	(19.700.945.000)	-
Khấu hao trong năm	(715.392.528)	(715.392.528)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	6.370.692.366
Khác	(1.239.681.876)	(32.048.800)
Số dư cuối năm	<u>139.000.327.696</u>	<u>180.850.226.828</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

(*) Trong năm, Công ty đã nhượng bán 5 căn nhà thuộc dự án tại Đồng Nai, dự án tại Trường THPT Lê Quý Đôn và dự án tại Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn - Quyết Thắng

11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 86.197.780.834

Phân bổ lũy kế

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 18.842.728.660
Phân bổ trong năm 8.619.778.083

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 27.462.506.743

Giá trị còn lại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 67.355.052.174

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 58.735.274.091

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019		30.6.2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	5.967.013.920	5.967.013.920		
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	114.515.410	114.515.410	1.979.677.298	1.979.677.298
Doanh nghiệp tư nhân Thảo Lan	497.955.300	497.955.300	1.014.333.397	1.014.333.397
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển và Đầu tư An Phúc	23.475.825	23.475.825	7.802.373.650	7.802.373.650
Khác	9.535.163.724	9.535.163.724	4.177.211.889	4.177.211.889
	<u>16.138.124.179</u>	<u>16.138.124.179</u>	<u>14.973.596.234</u>	<u>14.973.596.234</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Học phí ứng trước từ học sinh	10.495.366.677	4.635.998.643
Khác	79.590.283	-
	<u>10.574.956.960</u>	<u>4.635.998.643</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 30.6.2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 30.6.2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.651.359.246	10.529.877.577	(9.008.503.055)	3.172.733.768
Thuế GTGT bán hàng nội địa	942.542.420	5.583.865.245	(3.971.796.966)	2.554.610.699
Thuế thu nhập cá nhân	788.683.075	7.320.616.998	(7.313.381.197)	795.918.876
Nghĩa vụ khác	40.000.000	214.624.941	(52.100.000)	202.524.941
	<u>3.422.584.741</u>	<u>23.648.984.761</u>	<u>(20.345.781.218)</u>	<u>6.725.788.284</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Trích trước lương tháng thứ 13	14.581.701.863	10.905.591.465
Trích trước chi phí khấu hao	2.329.066.813	1.626.460.510
Lãi vay phải trả	659.526.485	770.691.244
Khác	4.992.658.666	6.801.773.622
	<u>22.562.953.827</u>	<u>20.104.516.841</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Phải trả học phí thu hộ	5.281.203.768	-
Các loại bảo hiểm	875.576.364	1.370.863.770
Thu hộ cho nhà cung cấp	-	2.399.081.697
Cổ tức phải trả	-	753.273.684
Khác	5.018.358.354	1.707.928.156
	<u>11.175.138.486</u>	<u>6.231.147.307</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Giải ngân VND	Hoàn trả VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Vay ngân hàng (i)					
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình ("OCB")	2.000.000.000	32.375.144.417	(21.474.606.809)	-	12.900.537.608
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây ("VCB")	7.935.241.897	4.584.780.733	(12.520.022.630)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	25.535.348.892	-	(25.535.348.892)	25.535.348.892	25.535.348.892
	<u>35.470.590.789</u>	<u>36.959.925.150</u>	<u>(59.529.978.331)</u>	<u>25.535.348.892</u>	<u>38.435.886.500</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Giải ngân/Phân bổ VND	Hoàn trả/Chi phí phát hành VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Vay ngân hàng (i)					
OCB	106.625.000.000	-	(12.700.000.000)	-	93.925.000.000
VCB	40.945.041.108	-	(7.835.348.892)	-	33.109.692.216
Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Đồng Nai (ii)	13.750.000.000	-	(5.000.000.000)	-	8.750.000.000
Phát hành trái phiếu (iii)					
Trái phiếu đã phát hành (*)	230.100.000.000	-	-	-	230.100.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.696.020.008)	897.854.516	(542.942.465)	-	(2.341.107.957)
	<u>388.724.021.100</u>	<u>897.854.516</u>	<u>(26.078.291.357)</u>	<u>-</u>	<u>363.543.584.259</u>
Vay dài hạn đến hạn trả					
OCB	(12.700.000.000)	-	12.700.000.000	(15.200.000.000)	(15.200.000.000)
VCB	(7.835.348.892)	-	7.835.348.892	(7.835.348.892)	(7.835.348.892)
Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Đồng Nai (ii)	(5.000.000.000)	-	5.000.000.000	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
	<u>(25.535.348.892)</u>	<u>-</u>	<u>25.535.348.892</u>	<u>(25.535.348.892)</u>	<u>(25.535.348.892)</u>
	<u>363.188.672.208</u>	<u>897.854.516</u>	<u>(542.942.465)</u>	<u>(25.535.348.892)</u>	<u>338.008.235.367</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng cuối năm như sau:

Ngân hàng	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất
OCB	12.900.537.608	-	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2019 đến ngày 26 tháng 3 năm 2020	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + tối thiểu 2,2%/năm
VCB	-	7.935.241.897	Từ ngày 30 tháng 4 năm 2018 đến ngày 12 tháng 6 năm 2019	Từ 7,5% đến 8,6%/năm
OCB	-	2.000.000.000	Ngày 27 tháng 12 năm 2018	Lãi suất tiết kiệm 6 tháng của ngân hàng + tối thiểu 2,4%/năm
OCB	68.250.000.000	77.000.000.000	Từ ngày 24 tháng 12 năm 2015 đến ngày 29 tháng 12 năm 2024	6 tháng đầu: 8,9%/năm Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + tối thiểu 3,1%/năm
OCB	25.675.000.000	29.625.000.000	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2015 đến ngày 2 tháng 12 năm 2025	6 tháng đầu: 8,9%/năm Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + tối thiểu 3,1%/năm
VCB	9.609.750.000	13.880.750.000	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2013 đến ngày 26 tháng 9 năm 2022	Năm 1: 7,2%/năm Năm 2 trở đi: lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + 2,8%/năm
VCB	13.000.000.000	15.000.000.000	Từ ngày 2 tháng 2 năm 2016 đến ngày 26 tháng 12 năm 2025	Năm 1: 7,2%/năm Năm 2 trở đi: lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + 2,8%/năm
VCB	10.208.442.216	11.666.791.108	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2016 đến ngày 12 tháng 7 năm 2026	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + 2,8%/năm
VCB	291.500.000	397.500.000	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2017 đến ngày 26 tháng 1 năm 2022	7,5%/năm
	<u>139.935.229.824</u>	<u>157.505.283.005</u>		

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng trên được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của các Công ty và các công ty trong Tập đoàn (Thuyết minh 9).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn không có khoản vay ngân hàng nào quá hạn thanh toán.

(ii) Chi tiết các khoản vay từ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Đồng Nai như sau:

Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	30.06.2019 VND	30.06.2018 VND
Từ tháng 9 năm 2013 đến tháng 9 năm 2022	7,0	8.750.000.000	11.250.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	8,4	-	2.500.000.000
		<u>8.750.000.000</u>	<u>13.750.000.000</u>

Các khoản vay từ Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của một công ty thành viên trong Tập đoàn (Thuyết minh 9).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn không có khoản vay từ Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai nào bị quá hạn thanh toán.

(iii) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện khoản vay bằng 1.500.000 trái phiếu đã phát hành với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu được trả lãi định kỳ 6 tháng một lần với lãi suất 10%/năm cho 2 kỳ đầu tiên, từ kỳ thứ 3 trở đi bằng trung bình cộng của lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng của các ngân hàng quy định trong hợp đồng, cộng với biên độ lãi suất 3,5%/năm. Trái phiếu có thời hạn 5 năm và đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công, và đảm bảo bằng tài sản của Công ty, bà Đặng Huỳnh Ước My và Trường TH - THCS - THPT Tân Phú.

Ngoài ra, Công ty đã phát hành thêm 801.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu được trả lãi định kỳ 6 tháng một lần với lãi suất 10%/năm cho 2 kỳ đầu tiên, từ kỳ thứ 3 trở đi bằng trung bình cộng của lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng của các ngân hàng quy định trong hợp đồng, cộng với biên độ lãi suất 3,5%/năm. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công và đảm bảo bằng tài sản của một cá nhân (ông Huỳnh Đăng Khoa).

Chi tiết số dư trái phiếu cuối năm như sau:

	30.06.2019 VND	30.06.2018 VND
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (TCBS)	160.000.000.000	160.000.000.000
Quỹ đầu tư Trái phiếu Techcom (TCBF)	44.000.000.000	44.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000
Bà Phan Thị Thanh Thảo	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Chung Thị Mỹ Dung	100.000.000	100.000.000
	<u>230.100.000.000</u>	<u>230.100.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2019		30.6.2018	
	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	35.000.000	350.000.000.000	35.000.000	350.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2019		30.6.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Lam Champion Investment Limited	33.250.000	95,00	-	-
Bà Đặng Huỳnh Ước My	1.150.000	3,29	30.650.000	87,57
Cổ đông khác	600.000	1,71	600.000	1,71
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	-	3.750.000	10,72
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	100,00	35.000.000	100,00

Trong năm bà Đặng Huỳnh Ước My và Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công đã chuyển giao một phần vốn góp cổ phần tại Công ty cho Lam Champion Investment Limited.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối/(Lỗ sau thuế lũy kế) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	350.000.000.000	28.645.813	(11.268.275.314)	58.771.728.767	397.532.099.266
Lợi nhuận trong năm	-	-	26.428.838.150	1.262.381.320	27.691.219.470
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu Trường TH - THCS - THPT Tân Phú	-	-	(10.856.383.801)	(14.173.164.804)	(25.000.000.000)
Tặng do thay đổi tỷ lệ sở hữu Trường Đại học Yersin Đà Lạt	-	29.548.605			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	34.398.279	81.201.721	115.600.000
Khác	-	-	(6.568.711.349)	-	(6.568.711.349)
			6.454.351.667	(5.443.433.094)	1.010.918.573
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	350.000.000.000	58.194.418	4.224.217.632	40.498.713.910	394.781.125.960
Lợi nhuận trong năm	-	-	34.627.421.092	(375.795.268)	34.251.625.824
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu Trường Đại học Yersin Đà Lạt (i)	-	-	(180.070.711)	(57.627.089)	(237.697.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(10.193.476.524)	-	(10.193.476.524)
Khác	-	-	24.713.196	686.967	25.400.163
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	350.000.000.000	58.194.418	28.502.804.685	40.065.978.520	418.626.977.623

(i) Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty số 54/BB-HĐQT ngày 3 tháng 9 năm 2018, Công ty nhận chuyển nhượng phần vốn phần vốn góp gồm 5.640 cổ phần tại Trường Đại học Yersin Đà Lạt từ một cổ đông cá nhân với tổng giá trị chuyển nhượng là 237.697.800 đồng.

(ii) Thực hiện theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	42.486.264.739	42.542.664.739
Thặng dư vốn cổ phần	1.639.401.073	1.650.260.611
Lỗ sau thuế lũy kế	(4.060.668.275)	(3.694.507.736)
Khác	980.983	296.296
	<u>40.065.978.520</u>	<u>40.498.713.910</u>

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	40.498.713.910	58.771.728.767
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	(375.795.268)	1.262.381.320
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Giảm)/tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu Trường Đại học Yersin Đà Lạt	-	(14.173.164.804)
Khác	(57.627.089)	81.201.721
	<u>686.967</u>	<u>(5.443.433.094)</u>
Số dư cuối năm	<u>40.065.978.520</u>	<u>40.498.713.910</u>

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	34.627.421.092	26.428.838.150
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(10.195.241.776)	(6.568.711.349)
	<u>24.432.179.316</u>	<u>19.860.126.801</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>35.000.000</u>	<u>35.000.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>698</u>	<u>567</u>

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(*) Thực hiện theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	34.627.421.092	26.428.838.150
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(10.193.476.524)	(6.568.711.349)
	<u>24.433.944.568</u>	<u>19.860.126.801</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu)	44.375.000	35.000.000
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>551</u>	<u>567</u>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÀN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

Theo biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 28 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt xóa số các khoản nợ khó đòi đã lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của bà Lưu Thị Hoa, ông Nguyễn Quốc Hùng và phải thu khác với số tiền lần lượt là 12.000.000.000 đồng, 3.000.000.000 đồng và 616.951.369 đồng.

Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 158.678.744.958 đồng và 58.370.678.700 đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh 35).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dịch vụ giáo dục và đào tạo	564.532.812.328	450.465.562.585
Doanh thu bán hàng hóa	11.639.030.354	6.612.773.203
Doanh thu cho thuê	2.335.785.950	4.583.290.192
Doanh thu tư vấn, thiết kế	14.158.182	1.007.815.416
Doanh thu khác	2.420.569.120	1.331.536.717
	<u>580.942.355.934</u>	<u>464.000.978.113</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm trừ học phí	(4.592.544.962)	(5.314.040.083)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về dịch vụ giáo dục và đào tạo	559.940.267.366	445.151.522.502
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	11.639.030.354	6.612.773.203
Doanh thu thuần về cho thuê	2.335.785.950	4.583.290.192
Doanh thu thuần về tư vấn, thiết kế	14.158.182	1.007.815.416
Doanh thu thuần khác	2.420.569.120	1.331.536.717
	<u>576.349.810.972</u>	<u>458.686.938.030</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	162.582.614.186	138.661.068.156
Chi phí nguyên vật liệu	52.679.763.046	30.261.496.157
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.258.634.751	21.920.742.820
Chi phí công cụ, dụng cụ	22.299.298.235	23.038.705.614
Chi phí thuê	6.298.558.856	6.083.672.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.768.216.508	23.706.092.573
Khác	25.796.772.120	25.537.492.685
	<u>339.683.857.702</u>	<u>269.209.270.801</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lãi cho vay	1.197.434.567	9.362.200.507
Lãi tiền gửi	3.629.501.414	152.402.949
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	519.101
	<u>4.826.935.981</u>	<u>9.515.122.557</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	40.499.126.947	35.271.345.712
Chiết khấu thanh toán	1.854.932.335	-
Chi phí phát hành trái phiếu	964.521.183	573.879.996
Khác	5.677.385	83.020.585
	<u>43.324.257.850</u>	<u>35.928.246.293</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	6.943.041.468	4.404.547.082
Chi phí tuyển sinh	2.928.301.345	1.554.064.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.190.534.045	648.958.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	207.448.671	468.699.924
Chi phí công cụ, dụng cụ	125.827.493	985.481
Chi phí nguyên vật liệu	43.874.581	-
Chi phí thuê	7.477.128	-
Khác	2.254.081.642	646.576.768
	<u>13.700.586.373</u>	<u>7.723.832.849</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	79.340.125.825	64.959.648.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.931.460.311	8.805.872.264
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	8.619.778.083	6.182.066.450
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.179.201.387	6.456.343.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.702.770.110	8.031.956.143
Chi phí thuê	2.837.282.387	4.764.471.507
Chi phí nguyên vật liệu	2.435.747.329	1.572.362.258
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	363.889.800	(192.236.687)
Khác	10.038.530.830	16.624.016.666
	<u>135.448.786.062</u>	<u>117.204.500.149</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 10% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động giáo dục và đào tạo và thuế suất 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Miễn giảm thuế

Trường TH - THCS - THPT Thái Bình Dương được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến 2015) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến 2019).

Trường Mầm non Tư thục Quốc tế ABI Đồng Nai được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến 2015) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến 2019).

Trường Mầm non Quốc tế ABI Bình Dương được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2019).

Trường Mầm non ABI Đồng Nai được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2018 đến 2021) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến 2026).

Trường Mầm non ABI Đồng Nai 2 được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2027).

Trường Mầm non Quốc tế ABI Bến Tre được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2027).

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành (tiếp theo)

Miễn giảm thuế (tiếp theo)

Trường THPT Lê Quý Đôn - Long Bình Tân được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2018 đến 2021) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến 2026).

Trường Mầm non TTC Cao cấp Sài Gòn được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 5 năm.

Tất cả các ưu đãi miễn giảm thuế nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập chịu thuế phát sinh từ các hoạt động ngoài giáo dục và đào tạo. Thu nhập chịu thuế phát sinh từ các hoạt động ngoài giáo dục và đào tạo chịu mức thuế suất phổ thông là 20%.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông 20% áp dụng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	44.811.656.826	35.912.361.833
Thuế tính ở thuế suất 10%	11.989.490.685	8.724.687.477
Thuế tính ở thuế suất 20%	(15.016.650.005)	(9.052.012.469)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.191.836.097	118.308.332
Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	436.988.016	(76.159.400)
Thuế được miễn hoặc giảm	(3.184.978.579)	(1.308.860.307)
Sử dụng lỗ tính thuế mà năm trước chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(372.645.179)	(15.660.647)
Lỗ tính thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.515.989.967	9.830.839.377
Chi phí thuế TNDN (*)	10.560.031.002	8.221.142.363
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	10.631.570.255	8.369.249.129
Thuế TNDN - hoãn lại	(71.539.253)	(148.106.766)
Chi phí thuế TNDN	10.560.031.002	8.221.142.363

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(b) Thuế TNDN hoãn lại

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm/giai đoạn phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
			VND	VND
Năm tài chính kết thúc 31.12.2015	Chưa quyết toán	2.576.198.450	(96.179.385)	2.480.019.065
Giai đoạn từ 1.1.2016 đến 30.6.2016	Đã quyết toán	6.013.227.290	-	6.013.227.290
Giai đoạn từ 1.1.2016 đến 30.6.2016	Chưa quyết toán	417.169.004	(417.169.004)	-
Năm tài chính kết thúc 31.12.2016	Chưa quyết toán	3.558.292.210	-	3.558.292.210
Giai đoạn từ 25.4.2017 đến 30.6.2017	Đã quyết toán	38.702.666	(38.702.666)	-
Năm tài chính kết thúc 30.6.2017	Đã quyết toán	27.774.440.952	-	27.774.440.952
Năm tài chính kết thúc 31.12.2017	Chưa quyết toán	275.556.369	-	275.556.369
Năm tài chính kết thúc 31.12.2017	Chưa quyết toán	2.656.225	(1.868.745)	787.480
Năm tài chính kết thúc 30.6.2018	Đã quyết toán	12.359.924.633	-	12.359.924.633
Năm tài chính kết thúc 30.6.2018	Chưa quyết toán	22.164.718.485	-	22.164.718.485
Giai đoạn từ 26.6.2017 (ngày thành lập) đến 30.6.2018	Đã quyết toán	621.924.642	(621.924.642)	-
Giai đoạn từ 12.12.2017 đến 30.6.2018	Chưa quyết toán	310.235.595	-	310.235.595
Giai đoạn từ 01.01.2018 đến 30.06.2018	Chưa quyết toán	15.053.509.350	-	15.053.509.350
Năm tài chính kết thúc 30.6.2018	Chưa quyết toán	396.092.222	(336.684.751)	59.407.471
Giai đoạn từ 31.08.2018 đến 30.6.2019	Chưa quyết toán	964.405.005	-	964.405.005
Năm tài chính kết thúc 30.6.2019	Chưa quyết toán	1.501.560.981	-	1.501.560.981
Năm tài chính kết thúc 30.6.2019	Chưa quyết toán	333.427.875	-	333.427.875
Năm tài chính kết thúc 30.06.2019	Chưa quyết toán	668.838.993	-	668.838.993
Giai đoạn từ 28.5.2018 đến 30.6.2019	Chưa quyết toán	153.361.374	-	153.361.374
Giai đoạn từ 10.8.2018 đến 30.6.2019	Chưa quyết toán	359.937.626	-	359.937.626
Năm tài chính kết thúc 30.6.2019	Chưa quyết toán	892.931.599	-	892.931.599

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**(b) Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

32 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	248.865.781.479	208.025.263.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.890.210.864	33.160.923.761
Chi phí nguyên vật liệu	55.159.384.956	31.833.858.415
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.168.853.532	30.633.637.566
Chi phí công cụ, dụng cụ	30.604.327.115	29.496.034.321
Chi phí thuê	9.143.318.371	10.848.144.303
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	8.619.778.083	6.182.066.450
Chi phí tuyển sinh	2.928.301.345	1.554.064.670
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	363.889.800	(192.236.687)
Chi phí khác	38.089.384.592	42.595.847.440
	<u>488.833.230.137</u>	<u>394.137.603.799</u>

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Mua tài sản trong năm nhưng chưa được trả bằng tiền	9.085.277.830	-
Xóa sổ khoản nợ khó đòi	15.616.951.369	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần	10.193.476.524	6.568.711.349
	<u>34.895.705.723</u>	<u>6.568.711.349</u>

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Phát hành trái phiếu thường	-	229.673.879.996
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	297.600.000.000	-
Vay theo kế ước thông thường	36.959.925.150	22.295.008.291
	<u>297.600.000.000</u>	<u>229.673.879.996</u>

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) (tiếp theo)**(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Trả tiền gốc vay theo kế ước thông thường	60.072.920.796	66.176.265.290

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
i) Các khoản chi cho quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	24.772.058.691	18.907.805.201
ii) Phát hành trái phiếu chuyển đổi		
Một thành viên Hội đồng Quản trị	300.000.000.000	-
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Ban Tổng Giám đốc	34.719.715	14.197.495.769

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	14.591.174.915	14.974.647.478
Từ 1 đến 5 năm	33.270.921.938	33.070.131.224
Trên 5 năm	110.816.648.105	10.325.900.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	158.678.744.958	58.370.678.700

36 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu đầu tư xây dựng và tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2019 VND	2018 VND
Cam kết vốn đầu tư, xây dựng	-	30.191.988.630
Nâng cấp sửa chữa trường và khuôn viên của trường	-	1.453.890.929
	-	31.645.879.559

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2019.



Nguyễn Thị Hương
Người lập



Nguyễn Danh Hiếu
Kế toán trưởng




Dương Thục Linh
Tổng Giám đốc